

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 17/6/2021
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn và chia tài
sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang
2. Bà Võ Thị Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn, chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lâm Duy S, sinh năm 1962; địa chỉ: số 224, khóm C, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn: Luật sư Lê Hùng T – Luật sư văn phòng Luật sư V, thuộc đoàn Luật sư thành phố X.

- Bị đơn: Bà Mã Tú A, sinh năm 1967; địa chỉ: số 224, khóm C, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lâm Thanh C, sinh năm 1965; địa chỉ: 64 Đồng Đa, khóm 5, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang.

+ Bà Trần Thị L, sinh năm 1972; địa chỉ: 5/11, tổ 14, khóm CQ, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Dương Văn E, sinh năm 1965; địa chỉ: khóm CQ, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền ngày 26/3/2021).

Ông Lâm Duy S, Luật sư Lê Hùng T, ông Lâm Thanh C, ông Dương Văn E có mặt, Bà Tú A vắng mặt tại phiên tòa (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lâm Duy S trình bày:

Ông Lâm Duy S và bà Mã Tú A tự tìm hiểu, quen biết và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CP, thành phố X, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112/HT, quyển số 01/89, ngày 07/12/1989.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2000 phát sinh mâu thuẫn kéo dài đến tháng 02/2021, tiếp tục có mâu thuẫn về kinh tế trầm trọng nên tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, ông S không thể tiếp tục chung sống cùng bà Mã Tú A, vì vậy nên ông S khởi kiện Tòa án yêu cầu ly hôn bà A.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Lâm Tuấn U, sinh ngày 29/10/1991 và Lâm Tuấn G, sinh ngày 30/5/1998, các con đều thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống, ông S và bà A có tạo dựng được một căn nhà (chưa được cấp quyền sở hữu nhà ở) gắn liền quyền sử dụng đất diện tích 49,8 m², đất tọa lạc khóm 5, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00863aE được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) X cấp ngày 09/6/2005, trị giá căn nhà và đất khoảng 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng.

Khi ly hôn ông S đồng ý nhận hiện vật nhà, đất và hoàn lại cho bà A 1/2 giá trị tài sản, sau khi trừ khoản nợ chung của hai vợ chồng (có biên nhận nợ hai vợ chồng cùng ký tên) đã mượn ông Lâm Thanh C số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu) đồng.

Bị đơn bà Mã Tú A trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân, bà A đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của ông S. Về con chung, 02 con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng có 01 căn nhà chưa được cấp giấy quyền sở hữu nhà ở nhưng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00863aE do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 09/6/2005 mang tên vợ chồng, bà A đồng ý phân chia theo quy định pháp luật, giao căn nhà và đất cho

ông S trọn quyền sở hữu, tuy nhiên ông S có trách nhiệm trả nợ chung cho ông Lâm Thanh C số tiền 400.000.000 đồng, giá trị tài sản còn lại chia đôi.

Đối với số nợ của bà Trần Thị L là nợ riêng của bà Mã Tú A, bà A có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 120.000.000 đồng, nếu ông S nhận hiện vật là căn nhà và đất, ông S có trách nhiệm trả thay bà A khoản nợ riêng của bà L.

Ngoài ra, đối với biên bản định giá ngày 23/4/2021, bà A không có ý kiến, không tranh chấp về giá do Hội đồng định giá quyết định. Bà Tú A yêu cầu được ghi nhận tự thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng nhà và đất trị giá 700.000.000 đồng như ông S trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị L, có người đại diện theo ủy quyền là ông Dương Văn E trình bày:

Do mua bán trước nhà ông S và bà A nên giữa bà L và bà A có quen biết nhau. Vào ngày 02/01/2021, bà Mã Tú A (tên thường gọi là Mai) có vay của bà L số tiền là 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu*) đồng, mục đích vay là sinh hoạt cho gia đình, lãi suất thì bà L và bà A tự thỏa thuận, bà A có viết biên nhận nợ vay với bà L. Sau khi vay bà A có trả tiền lãi cho bà L được 01 tháng thì ngưng cho đến nay. Bà L yêu cầu vợ chồng ông S, bà A cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu*) đồng, không yêu cầu trả lãi vay.

Ông Lâm Thanh C trình bày:

Ngày 22/01/2018, do có mối quan hệ bạn bè nên ông C có cho vợ, chồng ông S, bà A vay 03 lần, tổng cộng 400.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 0.5%/tháng, mục đích vay để vợ chồng ông S mua bán. Ông S là người trực tiếp nhận tiền vay của ông C, có làm biên nhận nợ ngày 22/01/2018, ông S và bà Tú A có ký vào biên nhận nợ. Nay ông C không có yêu cầu khởi kiện tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản trong vụ án hôn nhân giữa ông S và bà A, mà ông C sẽ tự thỏa thuận riêng, nếu không thỏa thuận được ông C sẽ tranh chấp bằng một vụ kiện độc lập khác.

Quá trình giải quyết vụ án, bà A và ông S thống nhất khối tài sản chung căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất trị giá 700.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận đồng ý phân chia tài sản chung.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà A có đơn xin vắng mặt hòa giải, vắng mặt khi xét xử, có yêu cầu không tham gia và giữ nguyên ý kiến ban đầu.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông S có ý kiến đồng ý nhận toàn bộ hiện vật là nhà và đất theo như đơn khởi kiện ban đầu trị giá tài sản chung là 700.000.000 đồng theo sự thỏa thuận thống nhất với bà Mã Tú A, ông S có trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng cho ông C số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Giá trị tài sản chung còn lại 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) sẽ chia đôi, mỗi người $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông S không đồng ý đây là khoản nợ chung, vì biên nhận nợ chỉ một mình bà A ký vay của bà L, mặc khác, ông S cũng không biết việc bà A có vay tiền của bà L. Tuy nhiên, ông S đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả thay bà A số tiền 120.000.000 đồng cho bà L, không tính lãi suất vay. Thời gian trả vào ngày 30/11/2021, ông S sẽ trả đủ một lần số tiền 120.000.000 đồng cho bà L.

Còn lại số tiền 30.000.000 đồng, ông S sẽ hoàn trả lại bà Tú A trong khối tài sản chung.

Tòa án đã ra quyết định xem xét thẩm định tại chỗ, trưng cầu Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất của ông S và bà A, tọa lạc tại khóm C, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang, kết luận căn nhà và đất có giá trị là 566.006.880 đồng.

Tại phiên tòa, ông S vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và được nhận hiện vật nhà, đất. Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị L đồng ý ông Lâm Duy S thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ 120.000.000 đồng vào ngày 30/11/2021, không yêu cầu ông S thanh toán lãi suất vay. Ông Lâm Thanh C không có yêu cầu khởi kiện và không tranh chấp hợp đồng vay tài sản trong vụ án ly hôn giữa ông Lâm Duy S và bà Mã Tú A.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của bị đơn bà Mã Tú A xin vắng mặt, biên bản xác minh khóm 5, phường CP, thành phố X, biên bản định giá tài sản.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Lâm Duy S, luật sư Lê Hùng T phát biểu tranh luận:

Qua xét hỏi của Hội đồng xét xử, lời khai của các đương sự trong vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu ông Lâm Duy S được ly hôn với bà Mã Tú A. Công nhận sự thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng trị giá 700.000.000 đồng, đồng ý phân chia giao hiện vật căn nhà, đất cho ông S toàn quyền sở hữu. Ông S có trách nhiệm trả nợ chung 400.000.000 đồng cho ông Lâm Thanh C, thực hiện nghĩa vụ cho bà A trả thay cho bà Trần Thị L 120.000.000 đồng vào ngày 30/11/2021, không lãi suất, và ông S hoàn trả cho bà A phần tài sản chung còn chênh lệch trị giá 30.000.000 đồng. Đề nghị ghi nhận trong bản án về việc đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung trước khi mở phiên tòa.

Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố X:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố

tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp xét xử vắng mặt quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thông qua thời gian tự tìm hiểu, ông S và bà Tú A đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn năm 1989 tại Ủy ban nhân dân phường CP, thành phố X. Do đó, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Tuy nhiên, các bên đều thừa nhận thời gian chung sống có phát sinh mâu thuẫn, ông S khởi kiện ly hôn, bà A đồng ý ly hôn. Do đó, công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

Về con chung: Các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Ông S và bà Tú A thống nhất tài sản chung là căn nhà, đất tọa lạc khóm 5, phường CP, thành phố X theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00863aE do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) X cấp ngày 09/6/2005, trị giá 700.000.000 đồng và thống nhất nợ chung của vợ chồng đối với ông Lâm Thanh C là 400.000.000 đồng, nợ riêng của bà A đối với bà L là 120.000.000 đồng. Đôi bên thống nhất, ông S được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất và có trách nhiệm trả các khoản nợ ông C 400.000.000 đồng, nếu trong trường hợp ông C yêu cầu; trả cho bà L đủ một lần 120.000.000 đồng vào ngày 30/11/2021. Đồng thời, ông S có nghĩa vụ hoàn số tiền chênh lệch cho bà A từ việc nhận tài sản chung sau khi khấu trừ các khoản nợ là 30.000.000 đồng.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm, đề nghị HĐXX công nhận sự tự nguyện thỏa thuận này giữa các đương sự.

Căn cứ theo các Điều 27, 33, 45, 55, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 370, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lâm Duy S khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Mã Tú A, cư trú tại số 224, khóm C, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Mã Tú A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung

[3] Ông S và bà A tự tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 1989, có đăng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112/HT, quyển số 01/89, ngày 07/12/1989 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Xét về hôn nhân giữa Ông S với bà A, đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đặc biệt là về kinh tế, nên tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hiện nay bà A đã không còn chung sống cùng ông S. Qua làm việc, bà A thừa nhận lời trình bày của ông S và đồng ý ly hôn. Do đó đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S như đề nghị của Kiểm sát viên, Luật sư tại phiên tòa.

[4] Về con chung

Ông Lâm Duy S và bà Mã Tú A khai thống nhất có 02 con chung Lâm Tuấn U, sinh ngày 29/10/1991 và Lâm Tuấn G, sinh ngày 30/5/1998, hiện nay các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung

Tại biên bản hòa giải, ông Lâm Duy S có ý kiến thỏa thuận về tài sản chung, bà A có đơn xin vắng hòa giải, vắng xét xử, nhưng có ý kiến thỏa thuận thống nhất về tài sản chung theo như lời trình bày của ông S.

Do đó, quan điểm của Kiểm sát viên, của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Lâm Duy S đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trước khi mở phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xác định Ông Lâm Duy S và bà Mã Tú A có tài sản chung gồm căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất, tọa lạc khóm 5, phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 49,8 m², số H00863aE do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) X cấp ngày 09/6/2005, trị giá 700.000.000 đ (*Bảy trăm triệu đồng*).

Công nhận sự thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng ông S và bà A, đồng ý phân chia giao hiện vật căn nhà, đất cho ông S toàn quyền sở hữu. Ông S có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên trước bạ.

[6] Về nợ chung

Ông S và bà A thừa nhận có nợ ông Lâm Thanh C số tiền 400.000.000 đồng, lời khai ông C cũng thống nhất đồng ý để ông Lâm Duy S thực hiện nghĩa

vụ trả số tiền này. Tuy nhiên, trong vụ án này, ông C không có yêu cầu khởi kiện, muốn tự thương lượng thỏa thuận, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu có phát sinh tranh chấp về sau, ông C có quyền kiện bằng một vụ kiện khác, nếu còn thời hiệu khởi kiện.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị L, tại biên bản hòa giải ông Dương Văn E và ông Lâm Duy S thống nhất thỏa thuận, ông S thực hiện nghĩa vụ cho bà A trả thay cho bà Trần Thị L đủ một lần số tiền 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) vào ngày 30/11/2021, ông E không yêu cầu thanh toán lãi suất, vì vậy ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

[7] Sau khi thực hiện nghĩa vụ các khoản nợ, ông S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản chung là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

[8] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[9] Về chi phí tố tụng

Trong quá trình tố tụng, phát sinh chi phí định giá, nguyên đơn đã tự nguyện nộp tạm ứng số tiền này và không có yêu cầu nên không đề cập xem xét.

[10] Về án phí

Căn cứ vào Điều 13 Nghị quyết 01/2012; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định, do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa nên phải chịu 50% mức án phí.

Tại phiên tòa, Ông Lâm Duy S tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình, án phí chia tài sản chung, án phí dân sự đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị L. Xét, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc ông S chịu toàn bộ các khoản án phí số tiền 17.800.000đ (*Mười bảy triệu tám trăm ngàn đồng*), cụ thể:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*); án phí dân sự đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị L 3.000.000 đ (*Ba triệu đồng*); án phí chia tài sản chung sau khi trừ thực hiện nghĩa vụ (giá trị tài sản chung 700.000.000 đồng – thực hiện nghĩa vụ 120.000.000 đồng = 580.000.000 đồng x 2.5% = 14.500.000 đ (*Mười bốn triệu năm trăm ngàn đồng*)). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông Lâm Duy S đã nộp tại các biên lai thu số TU/2019/0004344 ngày 10 tháng 3 năm 2021 và biên lai thu số TU/2019/0004389 ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X. Ông Lâm Duy S còn phải nộp thêm 8.750.000 đ (*Tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) là đủ án phí.

Do án phí thỏa thuận với ông S, ông S đã tự nguyện chịu toàn bộ nên bà Trần Thị L không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị L (có người đại diện theo ủy quyền là ông Dương Văn E) số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0004392 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X, tỉnh An Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27, 33, 45, 56, Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 370, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết 01/2012; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Duy S, ông Lâm Duy S được ly hôn với bà Mã Tú A.

[2] Về tài sản chung:

Xác định ông S và bà A có khối tài sản chung gồm 01 căn nhà gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H00863aE do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) X cấp ngày 09/6/2005 đứng tên ông Lâm Duy S và bà Mã Tú A.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung của các đương sự, ông S được nhận toàn bộ hiện vật là nhà và đất trị giá 700.000.000 đồng. Ông S có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên chuyển quyền.

Ông S có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản chung còn lại là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

[3] Công nhận sự thỏa thuận về việc ông Lâm Duy S có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L đủ một lần số tiền 120.000.000 đồng vào ngày 30/11/2021, không tính lãi suất vay.

[4] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Ông Lâm Duy S tự nguyện chịu toàn bộ các khoản án phí số tiền 17.800.000đ (*Mười bảy triệu tám trăm ngàn đồng*), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông Lâm Duy S đã nộp tại các biên lai thu số TU/2019/0004344 ngày 10 tháng 3 năm 2021 và biên lai thu số TU/2019/0004389 ngày 23 tháng 3 năm

2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X. Ông Lâm Duy S còn phải nộp thêm 8.750.000 đ (*Tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) là đủ án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị L (có người đại diện theo ủy quyền là ông Dương Văn E) số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0004392 ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X, tỉnh An Giang.

[6] Giấy chứng nhận kết hôn 112/HT, quyền số 01/89, ngày 07/12/1989 của Ủy ban nhân dân phường CP, thành phố X, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[7] Quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bị đơn Mã Tú A là 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).
- UBND phường CP (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà